Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng tháng 5 và 6 tháng năm 2019

(Chi tiết theo loại hình kinh tế, ngành kinh tế)

ĐVT: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	Năm 2019				Thực hiện 06 tháng năm 2018	So sánh (%)	
	Thực hiện tháng 4/2019	Ước tháng 5/2019	Cộng dồn 05 tháng năm 2019	Ước 06 tháng năm 2019		Tháng này/tháng trước	Ước 6T/ cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6=2/1	7=4/5
Tổng số	**2.619.618,5**	**2.677.580,6**	**12.830.007,0**	**15.507.587,6**	**13.178.464,8**	**102,2**	**117,7**
I. Phân theo loại hình kinh tế							
1. Kinh tế Nhà nước	209.137,0	208.302,8	1.013.153,9	1.221.456,7	1.154.726,0	99,6	105,8
2. Kinh tế tập thể	2.119,3	2.097,8	10.231,5	12.329,3	10.117,2	99,0	121,9
3. Kinh tế cá thể	1.169.878,3	1.219.978,9	5.783.134,1	7.003.113,0	6.171.288,3	104,3	113,5
4. Kinh tế tư nhân	1.217.736,6	1.226.215,0	5.922.418,3	7.148.633,3	5.728.832,7	100,7	124,8
5. Kinh tế vốn đầu tư nước ngoài	20.747,3	20.986,1	101.069,2	122.055,3	113.500,6	101,2	107,5
II. Phân theo ngành kinh tế							
1. Thương nghiệp	2.310.281,6	2.362.978,2	11.307.415,3	13.670.393,5	11.523.902,2	102,3	118,6
2. Lưu trú và ăn uống	202.651,9	203.918,7	994.898,2	1.198.816,9	1.121.744,5	100,6	106,9
3. Du lịch lữ hành	9.776,0	9.688,2	45.180,3	54.868,5	22.342,0	99,1	245,6
4. Dịch vụ	96.909,0	100.995,5	482.513,2	583.508,7	510.476,1	104,2	114,3